

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 24/2025/DSPT

Ngày: 19/9/2025

V/v tranh chấp hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Hồng Phương

Ông Nguyễn Mạnh Toàn

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Miên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:**
Ông Lương Dương Tùng Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2025, tại Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 14/2025/TLPT-HNGĐ ngày 27/6/2025 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung của vợ chồng”, do có kháng cáo của bị đơn anh Trần Đức T đối với Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 45/2025/HNGĐ-ST ngày 26/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 1), tỉnh Thái Nguyên.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2025/QĐXX-HNGĐPT ngày 31 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Hương D, sinh năm 1983; HKTT: Xóm N, xã Q, thành phố Thái Nguyên (nay là phường Q), tỉnh Thái Nguyên; Chỗ ở hiện nay: Số nhà 26, ngõ 740, đường D, phường Q, tỉnh Thái Nguyên (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị D: Ông Dương Văn Đích – Luật sư văn phòng luật sư Đào Nguyễn thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ: Tổ 5 – Tân Thành – Thái Nguyên (có mặt);

Bị đơn: Anh Trần Đức T, sinh năm 1974; HKTT: Xóm N, xã Q, thành phố Thái Nguyên (nay là phường Q), tỉnh Thái Nguyên (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho anh T: Ông Nguyễn Văn T và bà Lao Thị Hồng Hoài - Công ty Luật TNHH Huy Thành, đoàn Luật sư thành phố Hà Nội (có mặt);

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

- Ông Trần Trung TT, sinh năm 1949 (có mặt); Bà Dương Thị T, sinh năm 1955 (vắng mặt); Cùng địa chỉ: Xóm 12, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (nay là xã N, tỉnh Ninh Bình).

- Ông Trần Đình H, sinh năm 1952; Địa chỉ: Tổ 8, phường t, thành phố Thái Nguyên (nay là phường P), tỉnh Thái Nguyên;

- Ông Trần Đình C, sinh năm 1962; Địa chỉ: Tổ 4, phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên (*nay là phường Phan Đình Phùng*), tỉnh Thái Nguyên;
- Bà Trần Thị , sinh năm 1964; Địa chỉ: Tổ 9, phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên (*nay là phường Phan Đình Phùng*), tỉnh Thái Nguyên;
- Chị Trần Thị H, sinh năm 1984; Địa chỉ: Xóm Nước Hai, xã Quyết Thắng, TP.Thái Nguyên (*nay là phường Quyết Thắng*), tỉnh Thái Nguyên;

Người đại diện theo ủy quyền của ông H, ông C, bà H, chị H: Ông Trần Trung TT , sinh năm 1949; Địa chỉ: Xóm 12, xã Nghĩa Lâm, huyện ghĩa Hưng, tỉnh Nam Định (*nay là xã Nghĩa Lâm, tỉnh Ninh Bình*), có mặt.

NỘI D VỤ ÁN:

Nguyên đơn, chị Nguyễn Hương D trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: Chị và anh Trần Đức T kết hôn với nhau vào năm 2007, trước khi kết hôn có được tìm hiểu và lấy nhau trên cơ sở tự nguyện. Đăng ký kết hôn tại UBND xã Trung Lương, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi kết hôn hai vợ chồng ở trọ tại phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên, đến năm 2020 thì xây nhà ở xã Quyết Thắng như hiện nay. Thời gian đầu hai vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2012 thì bắt đầu có mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, đến đầu năm 2023 thì mâu thuẫn trở nên trầm trọng, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 09/2024 đến nay, không ai quan tâm đến ai nữa. Đến nay chị xác định không còn tình cảm với anh T và xin Tòa án cho anh chị được ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống chị và anh T có 02 con chung là cháu Trần Hải Y, sinh ngày 21/4/2010 và cháu Trần Hải Đ, sinh ngày 15/01/2012, khi ly hôn chị có nguyện vọng chị sẽ là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Yến, còn anh T sẽ là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đăng. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh chị tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về quyền thăm nom con chung: Hai bên được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không bị ai cản trở.

Về tài sản chung: Hai vợ chồng có tài sản chung là:

- 01 thửa đất số 1416, tờ bản đồ số 8, diện tích 112,5m² địa chỉ xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 060848 do Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 12/9/2011 mang tên anh Trần Đức T . Trên đất không có tài sản gì.

- 01 thửa đất số 2692, tờ bản đồ số 8, diện tích 85m² địa chỉ xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 262898 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 19/7/2018 mang tên anh Trần Đức T . Trên đất có 01 căn nhà 2,5 tầng xây năm 2020, hiện nay anh T đang ở trên căn nhà này.

Ngoài ra không còn tài sản chung nào khác.

Nguồn gốc 02 thửa đất này được hình thành trong thời gian hôn nhân của hai vợ chồng, mua bằng tiền tiết kiệm của hai vợ chồng. Khi hai vợ chồng kết hôn, năm 2008 chị bán cửa hàng tạp hóa, mỹ phẩm gần trường Công nghệ thông

tin. Năm 2013 thì chị không bán hàng tạp hóa, mỹ phẩm nữa và bán hàng online đồ hàng gia dụng. Năm 2015 thì mở thêm cửa hàng bán quần áo với bạn đến năm 2017 thì nghỉ. Năm 2021 chị mở cửa hàng bán hải sản, tạp hóa nhỏ tại nhà. Năm 2023 thì bán hàng online sữa cho đến nay. Anh T là cán bộ kỹ thuật của công ty cổ phần Hoàng Minh, tỉnh Thái Nguyên, hàng tháng có đưa tiền sinh hoạt cho chị nhưng không cố định số tiền hàng tháng, khoảng từ 03-05 triệu/tháng. Từ năm 2020 đến nay anh T không đưa tiền lương của anh cho chị nữa. Mọi sinh hoạt trong gia đình từ năm 2020 đến nay là chị bỏ ra.

Thửa đất số 1416 mua của bà Đỗ Thị Hiền và ông Lê Bá Tứ, ở tổ 5, phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên vào năm 2011, giá mua khoảng 220.000.000 đồng đến 230.000.000 đồng, chị không nhớ chính xác số tiền. Khi mua đất hai vợ chồng cùng đi xem và mua thửa đất này. Khi đó anh T là người đứng ra đi giao dịch mua đất vì chị mới sinh con. Khi mua hai vợ chồng có bàn bạc với nhau, còn mọi giao dịch với bà Hiền, ông Tứ thì anh T là người đứng ra giao dịch. Chị đưa tiền mặt cho anh T để đi trả tiền đất. Thửa đất số 2692 mua của bà Mai Thị Sứ, ở xã Bắc Lũng, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang vào năm 2018, với giá 560.000.000 đồng. Thửa đất này là hai vợ chồng cùng đi giao dịch mua bán tại nhà bà Nghĩa (em của bà Sứ). Tuy nhiên, khi ký hợp đồng thì chỉ có anh T ký vì cán bộ tư pháp lúc đó bảo là chỉ cần một người ký cũng được, vẫn xác định là tài sản chung của vợ chồng, để cho đỡ mất phí nên chị để cho anh T ký. Thửa đất này chị trả bằng tiền mặt khi ký hợp đồng. Anh T chưa đưa cho chị một khoản tiền to nào bảo là đi mua đất, mà hàng tháng chị đưa tiền để sinh hoạt gia đình và tích cóp. Căn nhà 2,5 tầng xây trên thửa đất số 2692, được xây năm 2020, nguồn gốc tiền xây nhà là của hai vợ chồng tích cóp và vay mượn.

Về nợ chung: Chị xác định hai vợ chồng hiện nay có khoản nợ chung vay khi xây nhà năm 2020 tổng là 300.000.000^d và 06 chỉ vàng 9999. Cụ thể:

- Nợ ông Trần Trung TT và bà Dương Thị Tâm số tiền 200.000.000^d và 04 chỉ vàng 9999;

- Nợ ông Trần Đình Chúc số tiền 50.000.000^d

- Nợ bà Trần Thị Hoa số tiền 50.000.000^d

- Nợ chị Trần Thị Hương 02 chỉ vàng 9999.

Về khoản cho vay chung: Anh chị không cho ai vay.

Về tài sản chung, nợ chung chị đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyên tắc chia đôi và lấy kết quả định giá của Hội đồng định giá ngày 11/3/2025 làm căn cứ giải quyết vụ án. Chị sẽ nhận thửa đất số 2692 và căn nhà trên đất và sẽ thanh toán phần giá trị chênh lệch cho anh T.

Bị đơn anh Trần Đức T trình bày: Anh xác định toàn bộ ý kiến và lời khai của chị D về quan hệ vợ chồng và con chung là đúng. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn và không thể níu kéo đoàn tụ được đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn.

Về con chung, anh có nguyện vọng được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai con vì anh có công việc, thu nhập ổn định, có khả năng chăm sóc hai con. Cháu Y có nguyện vọng được ở với mẹ, còn cháu Đ có nguyện vọng được ở với

anh, anh cũng nhất trí theo như nguyện vọng của các con. Về cấp dưỡng nuôi con: Xin tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về quyền thăm nom con chung: Hai bên được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không bị ai cản trở.

Về tài sản chung: Anh xác định hai vợ chồng chỉ có tài sản chung là căn nhà xây 2,5 tầng năm 2020 trên thửa đất số 2692, tờ bản đồ số 8, địa chỉ xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Thửa đất số 1416, tờ bản đồ số 8, diện tích 112,5m² và thửa đất số 2692, tờ bản đồ số 8, diện tích 85m², đất ở tại nông thôn, cùng địa chỉ xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên là tài sản riêng của anh. Nguồn gốc tiền là từ tài sản riêng của anh có trước thời kỳ hôn nhân với chị D. Chị D ở nhà trông con, không đi làm nên không có đóng góp gì. Cụ thể:

- Thửa đất số 1416: Ngày 26/4/2011 anh chuyển nhượng một phần thửa đất số 505, tờ bản đồ số 2, địa chỉ: Xã Nghĩa Lâm, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định, được UBND huyện Nghĩa Hưng cấp GCNQSD đất số U 957232 ngày 09/10/2002 cho hộ ông Phạm Văn Lập với giá 31.000.000^đ. Anh sử dụng số tiền này cũng với 1.000.000^đ tiền tiết kiệm trước hôn nhân (nhờ bà Tâm mẹ đẻ anh giữ) để nhận chuyển nhượng 112,5m² thuộc thửa đất số 1416 từ vợ chồng bà Đỗ Thị Hiền và ông Lê Bá Tứ với giá 32.000.000^đ. Toàn bộ giao dịch liên quan đến thửa đất đều do anh đứng ra. Ngày 12/9/2011 anh được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 060848 do Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 12/9/2011 mang tên Trần Đức T, hình thức là sử dụng riêng.

- Thửa đất số 2692: Ngày 23/7/2012 anh tiếp tục chuyển nhượng một phần thửa đất số 505, tờ bản đồ số 2 cho hộ ông Doãn Văn Đ với giá 80.000.000^đ. Do chưa cần sử dụng khoản tiền này nên anh có đưa cho bà Tâm giữ hộ. Năm 2018 anh nhận chuyển nhượng 85m² thuộc thửa đất số 2692 của bà Mai Thị S với giá 70.000.000^đ. Nguồn tiền anh mua thửa đất này là từ tiền anh bán thửa đất số 505 vào năm 2012 và tiền tiết kiệm có trước hôn nhân của anh. Ngày 05/02/2018 bà Tâm có chuyển trả anh số tiền 340.000.000^đ thông qua tài khoản của chị D vì anh chưa có tài khoản ngân hàng. Sau khi nhận tiền anh lấy 70.000.000^đ để đi mua đất, còn lại sử dụng vào mục đích khác là sinh hoạt và xây nhà. Toàn bộ giao dịch liên quan đến thửa đất đều do anh đứng ra giao dịch tạo lập. Ngày 19/7/2018 anh được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 262898 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 19/7/2018 mang tên Trần Đức T, hình thức sử dụng riêng.

Về nợ chung: Anh xác định hai vợ chồng hiện nay có khoản nợ chung vay khi xây nhà năm 2020 tổng số tiền là 480.000.000^đ và 06 chỉ vàng 9999. Cụ thể:

- Nợ bà Dương Thị T, ông Trần Trung TT số tiền 200.000.000^đ và 04 chỉ vàng 9999.

- Nợ ông Trần Đình C số tiền 160.000.000^đ.

- Nợ bà Trần Thị H số tiền 70.000.000^đ.

- Nợ ông Trần Đình H số tiền 50.000.000^đ.

- Nợ chị Trần Thị H 02 chỉ vàng 9999.

Về khoản cho vay chung: Anh chị không cho ai vay.

Đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của hai vợ chồng là căn nhà trên đất theo hướng chia đôi mỗi người được nhận một nửa. Anh sẽ nhận căn nhà và trả tiền cho chị D. Về nợ chung giải quyết theo nguyên tắc chia đôi. Đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng thửa đất số 1416, tờ bản đồ số 8, diện tích 112,5m² và thửa đất số 2692, tờ bản đồ số 8, diện tích 85m² địa chỉ xóm Nước Hai, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên là tài sản riêng của anh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

- **Ông Trần Trung TT, bà Dương Thị T trình bày:** Năm 2020 khi anh chị T D làm nhà thì có hỏi vay tiền vợ chồng ông. Thấy anh chị khó khăn nên ông có mang lên cho anh chị 100.000.000đ. Sau đó bà Tâm mang lên 100.000.000đ. Tổng số tiền vợ chồng ông cho anh chị T D vay là 200.000.000đ. Thấy điều kiện anh chị làm nhà không có, bà Tâm có đưa cho chị D số tiền khoảng hơn 20 triệu mục đích là nếu sau này con của anh chị T D lấy chồng thì ông bà sẽ cho mỗi cháu 02 chỉ vàng. Nếu ông bà còn thì ông bà sẽ trao cho hai cháu. Nếu ông bà chết thì anh chị T D có trách nhiệm trao số vàng này của ông bà cho hai cháu. Nếu anh chị T D không ly hôn thì ông bà chưa đòi số tiền này. Nay anh chị T D ly hôn ông bà yêu cầu anh chị T D trả cho ông bà số tiền 200.000.000đ và 04 chỉ vàng 9999 theo giá hiện tại, không yêu cầu tính lãi.

- **Ông Trần Đình C trình bày:** Năm 2020 anh chị T D xây nhà nên có hỏi vay tiền của ông. Biết anh chị khó khăn, ông có mang tiền đến nhà cho anh chị T D. Có lần ông mang 100.000.000đ, có lần ông mang 60.000.000đ. Tổng số tiền ông cho vay là 160.000.000đ. Ngoài ra, ông có cho anh chị T D số tiền 30.000.000đ. Nay anh chị T D ly hôn thì ông đề nghị anh chị T D trả cho ông số tiền 160.000.000đ, không tính lãi.

- **Ông Trần Đình H trình bày:** Năm 2020 ông có cho anh chị Toàn D vay số tiền 100.000.000đ đưa làm 02 lần. Một lần đưa cho hai vợ chồng số tiền 50.000.000đ, một lần đưa cho chị D 50.000.000đ. Lần đưa tiền cho chị D thì có viết giấy vay tiền, còn lần ông đưa tiền cho hai vợ chồng thì không viết giấy vay tiền. Đến nay, anh chị T D đã trả cho ông 50.000.000đ, còn nợ ông số tiền 50.000.000đ. Nay anh chị T D ly hôn thì ông đề nghị anh chị Toàn D trả cho ông số tiền 50.000.000đ, không tính lãi.

- **Bà Trần Thị H trình bày:** Năm 2020 anh chị T D làm nhà nên có hỏi vay tiền bà. Khoảng tháng 07/2020 bà đi rút tiền tiết kiệm được 20.000.000đ thì bà có mang sang bảo là cho hai vợ chồng vay. Một thời gian sau, hai vợ chồng có sang nhà bà, bà có cho hai vợ chồng vay số tiền 50.000.000đ và cho 5.000.000đ. Bà xác định số tiền bà cho anh T chị D vay là 70.000.000đ. Nay anh chị T D ly hôn thì bà đề nghị anh chị T D trả cho bà số tiền 70.000.000đ, không tính lãi.

- **Chị Trần Thị H trình bày:** Năm 2020 chị có cho anh chị T D vay 60.000.000đ và 02 chỉ vàng 9999. Anh chị T D đã trả cho chị 60.000.000đ, chỉ còn nợ 02 chỉ vàng. Nay anh chị Toàn D ly hôn chị yêu cầu anh chị T D trả cho chị 02 chỉ vàng 9999 theo giá hiện tại, không yêu cầu tính lãi.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 45/2025/HNGĐ-ST ngày 26/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Thái Nguyên) đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227; Điều 228; Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 33; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Hương D .

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Hương D được ly hôn với anh Trần Đức T .

1.2. Về con chung: Giao con chung là cháu Trần Hải Y, sinh ngày 21/4/2010 cho chị Nguyễn Hương D được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, giao con chung là cháu Trần Hải Đg, sinh ngày 15/01/2012 cho anh Trần Đức T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

- Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị D , anh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con chung.

1.3. Về tài sản chung:

- Giao cho anh Trần Đức T được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 2692, tờ bản đồ số 8, diện tích 85m² địa chỉ xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL. 262898 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 19/7/2018 mang tên anh Trần Đức T và toàn bộ tài sản trên đất.

- Giao chị Nguyễn Hương D được toàn quyền quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 1416, tờ bản đồ số 8, diện tích 112,5m² địa chỉ xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 060848 do Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 12/9/2011 mang tên anh Trần Đức T .

- Buộc anh Trần Đức T phải giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 060848 do Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 12/9/2011 mang tên anh Trần Đức T cho chị Nguyễn Hương D .

- Anh Trần Đức T có trách nhiệm trích chia giá trị tài sản chung cho chị Nguyễn Hương D số tiền là 139.069.067 đồng (một trăm ba mươi chín triệu không trăm sáu mươi chín nghìn không trăm sáu mươi bảy đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký biến động đất đai, đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

1.4. Về các khoản cho vay: Chị Nguyễn Hương D, anh Trần Đức T xác định không có, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

1.5. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Trung TT, bà Dương Thị Tâm, ông Trần Đình Chúc, ông Trần Đình Hoán, bà Trần Thị Hoa, chị Trần Thị Hương. Cụ thể:

- Chị D, anh T có trách nhiệm trả cho ông Trần Trung TT và bà Dương Thị Tâm tổng số tiền 248.000.000đ, mỗi người phải trả 124.000.000đ.

- Chị D, anh T có trách nhiệm trả cho ông Trần Đình Chúc tổng số tiền 160.000.000đ, mỗi người phải trả 80.000.000đ.

- Chị D, anh T có trách nhiệm trả cho ông Trần Đình Hoán tổng số tiền 50.000.000đ, mỗi người phải trả 25.000.000đ.

- Chị D, anh T có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Hoa tổng số tiền 70.000.000đ, mỗi người phải trả 35.000.000đ.

- Chị D, anh T có trách nhiệm trả cho chị Trần Thị Hương tổng số tiền 24.000.000đ, mỗi người phải trả 12.000.000đ.

1.6. Về chi phí tố tụng: Anh Trần Đức T phải thanh toán cho chị Nguyễn Hương D số tiền 6.000.000 đồng tiền chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản, thu thập tài liệu chứng cứ.

2. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Nguyễn Hương D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 23.828.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước (bao gồm 10.028.400 đồng án phí chia tài sản chung và 13.800.000 đồng án phí nghĩa vụ về tài sản), được trừ đi số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003322 ngày 16/10/2024 và số tiền 36.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000578 ngày 16/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Hoàn trả lại chị D số tiền 12.171.600 đồng.

- Anh Trần Đức T phải chịu 35.649.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước (bao gồm 21.849.400 đồng án phí chia tài sản chung và 13.800.000 đồng án phí nghĩa vụ về tài sản).

- Hoàn trả chị Trần Thị Hg số tiền 445.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000812 ngày 10/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

- Ông Trần Trung TT, bà Dương Thị T, ông Trần Đình Ch, ông Trần Đình H, bà Trần Thị H, chị Trần Thị Hg không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 06/6/2025, bị đơn anh Trần Đức T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản, với lý do:

+ Quyền sử dụng thửa đất số 1416, tờ bản đồ số 8, diện tích 112,5m², thửa đất số 2692, tờ bản đồ số 8, diện tích 85m² là tài sản riêng của anh, do anh sử dụng nguồn tiền và tài sản riêng có trước khi hôn nhân để tạo lập, chị D không có bất cứ công sức đóng góp nào trong việc tạo lập hai thửa đất này.

+ Trước khi kết hôn anh có tài sản riêng là thửa đất số 505, tờ bản đồ số 2, diện tích 420m² (gồm 180m² đất ở, 240m² đất vườn), địa chỉ tại xã Nghĩa Lâm, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định (anh nhận chuyển nhượng năm 2002) và khoản tiền tiết kiệm là 260.000.000đ (gửi mẹ đẻ là bà Dương Thị T giữ hộ).

+ Về việc tạo lập thửa 1416, Tờ bản đồ số 8: Ngày 26/4/2011 anh đã tách và chuyển nhượng một phần diện tích đất (60m² đất ở, 65m² đất vườn) thuộc thửa đất 505 cho hộ ông Phạm Văn L với giá 31.000.000đ. Ngày 01/8/2011, anh nhận chuyển nhượng thửa đất số 1416, tờ bản đồ số 8, diện tích 112,5m² từ vợ chồng ông Lê Bá Tứ và bà Đỗ Thị Hiền với giá 32.000.000đ. Nguồn tiền trả là số tiền 31.000.000đ có được do bán đất thửa 505 và 1.000.000đ tiền tiết kiệm của riêng anh. Toàn bộ thủ tục chuyển nhượng đều do một mình anh (T) thực hiện và đã được cấp GCNQSD đất mang tên cá nhân anh Trần Đức T .

+ Về việc tạo lập thửa 2692, tờ bản đồ số 8: Ngày 23/7/2012, anh tiếp tục tách và chuyển nhượng một phần diện tích đất (26m² đất ở, 29m² đất ao) thuộc thửa đất 505 cho hộ ông Doãn Văn Đ với giá 80.000.000đ. Năm 2018, anh nhận chuyển nhượng 85m² đất thuộc thửa đất số 2692, tờ bản đồ số 8 từ bà Mai Thị S với giá 70.000.000đ. Nguồn tiền sử dụng là tiền anh chuyển nhượng một phần thửa đất số 505 vào năm 2012. Toàn bộ thủ tục chuyển nhượng đều do một mình anh thực hiện và đã được cấp GCNQSD đất mang tên cá nhân anh Trần Đức T . Số tiền còn lại và 340.000.00đ là tiền tiết kiệm cá nhân thì được sử dụng để sinh hoạt gia đình và xây nhà.

+ Bản thân chị D tại đơn khởi kiện cũng chỉ kê khai tài sản chung của vợ chồng là 01 ngôi nhà 3 tầng, không kê khai 2 thửa đất trên. Trong thời kỳ hôn nhân anh T và chị D không có khoản tiền tiết kiệm, tích cóp nào dùng để mua đất và không có việc chị D đưa tiền cho anh T để mua đất.

+ Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm anh cũng đã có “*Đơn yêu cầu phản tố*” đề nghị công nhận QSD đất thửa 1416 và thửa 2692, cùng tờ bản đồ số 8, địa chỉ xóm Nước Hai, xã Quyết Thắng, TP.Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên là tài sản riêng của anh (Trần Đức T) và nộp tài liệu, chứng cứ chứng minh nhưng không được tòa sơ thẩm xem xét, đánh giá.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự đã thống nhất thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, nội D thỏa thuận sau:

1. Anh Trần Đức T được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 2692, tờ bản đồ số 8, diện tích 85m² (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL262898 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 19/7/2018) và thửa đất số 1416, tờ bản đồ số 8, diện tích 112,5m² (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 060848 do Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 12/9/2011) đều mang tên anh Trần Đức T và toàn bộ tài sản trên hai thửa đất, địa chỉ đất tại xóm Nước Hai, xã Quyết Thắng, tỉnh Thái Nguyên. Tổng giá trị tài sản là 1.198.804.800đ (*Một tỷ, một trăm chín mươi tám triệu, tám trăm linh bốn nghìn, tám trăm đồng*).

2. Anh Trần Đức T có trách nhiệm trích chia chênh lệch tài sản cho chị Nguyễn Hương D là 550.000.000đ. Giá trị tài sản chung anh T được hưởng là 648.804.800đ (*Sáu trăm bốn mươi tám triệu, tám trăm linh bốn nghìn, tám trăm đồng*). Giá trị tài sản chung chị D được hưởng là 550.000.000đ (*Năm trăm năm mươi triệu đồng*).

Thời hạn anh T thanh toán cho chị D như sau:

- + Lần 1: Ngày 20/9/2025 là 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*);
- + Lần 2: Ngày 19/10/2025 trả số tiền còn lại là 450.000.000đ (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*).

3. Anh Trần Đức T có trách nhiệm trả toàn bộ nợ chung của vợ chồng là 552.000.000đ (*Năm trăm năm mươi hai triệu đồng*) cho các ông bà sau:

- + Trả cho ông Trần Trung TT và bà Dương Thị T số tiền 248.000.000đ;
- + Trả cho ông Trần Đình C số tiền 160.000.000đ;
- + Trả cho ông Trần Đình H số tiền 50.000.000đ;
- + Trả cho bà Trần Thị H số tiền 70.000.000đ;
- + Trả cho chị Trần Thị H số tiền 24.000.000đ.

4. Về nghĩa vụ chậm trả: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí sơ thẩm, phúc thẩm và chi phí tố tụng:

- Về án phí sơ thẩm:

+ Chị Nguyễn Hương D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 26.000.000đ án phí chia tài sản chung, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (theo biên lai thu số 0003322 ngày 16/10/2024) và 36.000.000 đồng (theo biên lai thu số 0000578 ngày 16/12/2024) của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (nay là Chi cục

Thi hành án dân sự khu vực 1, Thái Nguyên). Hoàn trả chị D số tiền còn thừa là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng)

+ Hoàn trả chị Trần Thị H số tiền 445.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000812 ngày 10/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (nay là Chi cục Thi hành án dân sự khu vực 1, Thái Nguyên).

+ Anh Trần Đức T phải chịu 56.032.192 đồng án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước (bao gồm: 29.952.192 đồng án phí chia tài sản chung và 26.080.000 đồng án phí có giá ngạch).

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Trần Đức T phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, được chuyển từ số tiền tạm ứng án phí đã nộp sang, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001221 ngày 12/6/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (nay là Chi cục Thi hành án dân sự khu vực 1, Thái Nguyên).

- Về chi phí tố tụng: Anh Trần Đức T phải thanh toán cho chị Nguyễn Hương D số tiền 6.000.000 đồng tiền chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản, thu thập tài liệu chứng cứ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn là hợp lệ được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về nội D : Tại phiên Tòa, các đương sự đã thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng của anh T , công nhận sự thoả thuận của đương sự, sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 45/2025/HNGĐ-ST ngày 26/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên (nay là Tòa án Khu vực 1), tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên toà, xét kháng cáo của anh Trần Đức T , Hội đồng xét xử thấy:

[1]. Tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã tự nguyện thống nhất thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Xét đây là quyền tự định đoạt của các đương sự và việc thoả thuận trên của các bên đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Căn cứ Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận thoả thuận nêu trên của các đương sự và sửa bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 45/2025/HNGĐ-ST ngày 26/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên (nay là Tòa án Khu vực 1), tỉnh Thái Nguyên.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2]. Về án phí và chi phí tố tụng:

[2.1.]. Về án phí Hôn nhân và dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Chị Nguyễn Hương D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 26.000.000đ án phí chia tài sản chung, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (theo biên lai thu số 0003322 ngày 16/10/2024) và 36.000.000 đồng (theo biên lai thu số 0000578 ngày 16/12/2024) của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (nay là Chi cục Thi hành án dân sự khu vực 1, Thái Nguyên). Hoàn trả chị D số tiền còn thừa là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

- Hoàn trả chị Trần Thị H số tiền 445.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000812 ngày 10/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (nay là Chi cục Thi hành án dân sự khu vực 1, Thái Nguyên).

+ Anh Trần Đức T phải chịu 56.032.192 đồng án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước (bao gồm: 29.952.192 đồng án phí chia tài sản chung và 26.080.000 đồng án phí có giá ngạch).

[2.2.]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Trần Đức T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0001221 ngày 12/6/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (nay là Chi cục Thi hành án dân sự khu vực 1, Thái Nguyên).

[2.3.]. Về chi phí tố tụng: Anh Trần Đức T phải thanh toán cho chị Nguyễn Hương D số tiền 6.000.000 đồng (*Sáu triệu đồng*) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản và thu thập tài liệu chứng cứ.

Về nghĩa vụ chậm trả: Theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác

[3.]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 45/2025/HNGĐ-ST ngày 26/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên (*nay là Tòa án nhân dân Khu vực 1*), tỉnh Thái Nguyên, do các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Cụ thể:

1. Anh Trần Đức T được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 2692, tờ bản đồ số 8, diện tích 85m² (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL262898 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 19/7/2018) và thửa đất số 1416, tờ bản đồ số 8, diện tích 112,5m² (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 060848 do Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 12/9/2011) đều mang tên anh Trần Đức T và toàn bộ tài sản trên hai thửa đất, địa chỉ đất tại xóm Nước Hai, xã Quyết Thắng, tỉnh Thái Nguyên. Tổng giá trị tài sản là 1.198.804.800đ (*Một tỷ, một trăm chín mươi tám triệu, tám trăm linh bốn nghìn, tám trăm đồng*).

2. Anh Trần Đức T có trách nhiệm trích chia chênh lệch tài sản cho chị Nguyễn Hương D là 550.000.000đ. Giá trị tài sản chung anh T được hưởng là 648.804.800đ (*Sáu trăm bốn mươi tám triệu, tám trăm linh bốn nghìn, tám trăm đồng*). Giá trị tài sản chung chị D được hưởng là 550.000.000đ (*Năm trăm năm mươi triệu đồng*).

Thời hạn anh T thanh toán cho chị D như sau:

+ Lần 1: Ngày 20/9/2025 trả 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*);

+ Lần 2: Ngày 19/10/2025 trả số tiền còn lại là 450.000.000đ (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*).

3. Anh Trần Đức T có trách nhiệm trả toàn bộ nợ chung của vợ chồng là 552.000.000đ (*Năm trăm năm mươi hai triệu đồng*) cho các ông bà sau:

+ Trả cho ông Trần Trung TT và bà Dương Thị Tâm số tiền 248.000.000đ;

+ Trả cho ông Trần Đình Ch số tiền 160.000.000đ;

+ Trả cho ông Trần Đình H số tiền 50.000.000đ;

+ Trả cho bà Trần Thị H số tiền 70.000.000đ;

+ Trả cho chị Trần Thị H số tiền 24.000.000đ.

4. Về án phí sơ thẩm, phúc thẩm và chi phí tố tụng:

- Về án phí sơ thẩm:

+ Chị Nguyễn Hương D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 26.000.000đ án phí chia tài sản chung, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (theo biên lai thu số 0003322 ngày 16/10/2024) và 36.000.000 đồng (theo biên lai thu số 0000578 ngày 16/12/2024) của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (nay là Chi cục Thi hành án dân sự khu vực 1, Thái Nguyên). Hoàn trả chị D số tiền còn thừa là 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*).

+ Hoàn trả chị Trần Thị H số tiền 445.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000812 ngày 10/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (nay là Chi cục Thi hành án dân sự khu vực 1, Thái Nguyên).

+ Anh Trần Đức T phải chịu 56.032.192 đồng án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước (bao gồm: 29.952.192 đồng án phí chia tài sản chung và 26.080.000 đồng án phí có giá ngạch).

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Trần Đức T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được chuyển từ số tiền tạm ứng án phí đã nộp sang, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001221 ngày 12/6/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (nay là Chi cục Thi hành án dân sự khu vực 1, Thái Nguyên).

- Về chi phí tố tụng: Anh Trần Đức T phải thanh toán cho chị Nguyễn Hương D số tiền 6.000.000 đồng tiền chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản, thu thập tài liệu chứng cứ.

5. Về nghĩa vụ chậm trả: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

6. Các quyết định khác của bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm 45/2025/HNGĐ-ST ngày 26/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 1), tỉnh Thái Nguyên không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND Khu vực 1, tỉnh Thái Nguyên;
- Cục THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thủy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Mạnh Toàn – Lê Thị Hồng Phương

Nguyễn Thị Thủy